

W.P.N.Y
[Signature]

SỞ GIAO DỊCH KHOẢN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 50972
	Già: Ngày 26 tháng 09 năm 2010

Kle King
[Signature]

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA KIỂM TOÁN
CHO THỜI KỲ TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/9/2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

S.Đ.K.K.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,554,412,298	109,678,635,261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,395,142,946	3,335,607,563
1. Tiền	111	V.01	3,395,142,946	3,335,607,563
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	524,010,000	448,170,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,365,920,000	1,365,920,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(841,910,000)	(917,750,000)
III. Các khoản phải thu	130		100,234,543,710	92,949,315,416
1. Phải thu của khách hàng	131		65,402,006,813	57,031,792,613
2. Trả trước cho người bán	132		739,421,601	9,314,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	34,093,115,296	35,908,208,803
IV. Hàng tồn kho	140		5,887,806,452	6,363,686,251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,887,806,452	6,363,686,251
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,512,909,190	6,581,856,031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		969,473,148	277,733,268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,563,586,074	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	6,979,849,968	6,304,122,763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135,184,470,122	99,453,906,334
II. Tài sản cố định	220		47,910,416,067	42,577,664,352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39,093,131,870	42,392,669,428
<i>Nguyên giá</i>	222		49,132,108,322	50,439,931,050
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10,038,976,452)	(8,047,261,622)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,847,968	24,619,924
<i>Nguyên giá</i>	228		59,087,827	59,087,827
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(49,239,859)	(34,467,903)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8,807,436,229	160,375,000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5,844,034,748	6,274,303,544
<i>Nguyên giá</i>	241		7,925,400,000	7,925,400,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(2,081,365,252)	(1,651,096,456)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25,064,490,193	27,410,521,852
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25,064,490,193	27,410,521,852
V. Tài sản dài hạn khác	260		56,365,529,114	23,191,416,586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14.1	53,213,566,223	20,032,914,714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,797,028,291	2,797,028,291
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14.2	354,934,600	361,473,581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		255,738,882,420	209,132,541,595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		107,710,630,569	61,658,576,922
I. Nợ ngắn hạn	310		85,730,378,168	54,543,227,522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	31,000,000,000	5,825,069,775
2. Phải trả cho người bán	312		49,365,921,086	46,394,566,391
3. Người mua trả tiền trước	313		183,756,569	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22,680,958	1,734,666,531
5. Phải trả người lao động	315		284,323,386	190,303,945
6. Chi phí phải trả	316	V.17	51,689,530	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4,784,493,125	338,457,366
11- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		37,513,514	60,163,514
II. Nợ dài hạn	330		21,980,252,401	7,115,349,400
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	16,962,096,000	7,098,831,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,027,425,000	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(9,268,599)	16,518,400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,028,251,851	147,473,964,673
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	148,028,251,851	147,473,964,673
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61,474,996,700	61,474,996,700
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795,981,086	795,981,086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,193,971,629	1,193,971,629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530,654,057	530,654,057
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4,032,648,379	3,478,361,201
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		255,738,882,420	209,132,541,595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		94.77	

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Tuấn

Ngày 20 tháng 10 năm 2010



Tổng Giám Đốc


 Nguyễn Quang Trung

Đơn vị: CÔNG TY CP MT GAS

Địa chỉ: Lô 1, ấp Thuận Đạo, TT Bến Lức, Long An

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ chưa kiểm toán)

Quý: 2010/03

Đơn vị tính: Đồng



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	79,850,860,666	44,771,871,788	333,494,814,417	93,645,576,658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1,273,922,765	48,551,630	1,900,708,164	55,005,237
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		78,576,937,901	44,723,320,158	331,594,106,253	93,590,571,421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	76,880,034,592	39,489,399,270	324,058,161,283	87,958,430,484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,696,903,309	5,233,920,888	7,535,944,970	5,632,140,937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	517,857,664	4,420,086,191	6,194,037,601	7,088,570,780
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	970,000,340	1,220,980,912	2,577,303,164	403,259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		508,938,887	211,177,461	707,791,074	809,425,127
8. Chi phí bán hàng	24		1,391,883,837	346,062,647	3,239,135,365	1,018,393,987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,786,983,742	1,578,156,600	8,145,459,772	4,659,884,593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(2,934,106,946)	6,508,806,920	(231,915,730)	7,042,029,878
11. Thu nhập khác	31		2,382,302,335	5,718,703,827	2,621,473,815	5,718,703,827
12. Chi phí khác	32		1,253,700,275	5,926,147,000	1,291,900,907	5,926,147,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,128,602,060	(207,443,173)	1,329,572,908	(207,443,173)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		(1,805,504,886)	6,301,363,747	1,097,657,178	6,834,586,705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		(1,805,504,886)	6,301,363,747	1,097,657,178	6,834,586,705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quốc Tuấn



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,097,657,178	6,834,586,705
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3,058,781,948	2,707,213,073
Các khoản dự phòng	03		(75,840,000)	(17,878,582,662)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,136,526,048)	8,970,461,044
Chi phí lãi vay	06		707,791,074	809,425,127
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(348,135,848)	1,443,103,287
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(6,584,070,014)	(1,447,754,459)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		475,879,799	(14,126,298,993)
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		5,465,713,422	(10,375,477,980)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(33,872,391,389)	(7,844,490,329)
Tiền lãi vay đã trả	13		(707,791,074)	(809,425,127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15,198,335,881	3,053,016,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,209,258,164)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,581,717,387)	(30,107,327,601)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(9,253,165,774)	(291,547,620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		4,692,063,319	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(580,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			27,777,485,000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2,882,411,618
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,561,102,455)	29,788,348,998

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36,250,000,000	31,357,669,878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,047,644,775)	(31,783,447,688)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		30,202,355,225	(425,777,810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		59,535,383	(744,756,413)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,335,607,563	1,187,776,877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,395,142,946	443,020,464

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Tuấn

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần MT Gas Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas Việt Nam, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 4 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 08 tháng 4 năm 2009). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 132/QĐ - SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Mã chứng khoán: MTG.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Văn phòng đại diện: Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần.

Tổng vốn điều lệ: 80 tỷ đồng

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông;
- Kinh doanh cảng biển, cảng sông;
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công Ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 15 năm
- Tài sản cố định vô hình	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận Xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng nhà máy vỏ bình gas... thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư; là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành Bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:*****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:***

Các Công ty được xem là công ty liên kết, với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất, tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:***Chi phí trả trước:******- Chi phí trả trước ngắn hạn:***

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí vỏ bình gas, chi phí thi công nội thất văn phòng ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 05 năm đến 10 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa chi tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng***

Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền	30/9/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền mặt		180,874,349		384,400,049
Tiền gửi ngân hàng		3,214,268,597		2,951,207,514
Cộng		3,395,142,946		3,335,607,563
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1,365,920,000		1,365,920,000
<i>Công ty Cổ phần QT Hoàng Gia</i>	50	920,000	50	920,000
<i>Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất</i>	10,000	505,000,000	10,000	505,000,000
<i>Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh</i>	29,000	860,000,000	29,000	860,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(841,910,000)		(917,750,000)
Cộng		524,010,000		448,170,000
3. Các khoản phải thu khác	30/9/2010		01/01/2010	
<i>Công Ty BDS Phước Đông (*)</i>		15,000,000,000		15,000,000,000
<i>Công Ty TNHH khí hoá lỏng Cội Nguồn</i>		12,216,047,750		12,216,047,750
<i>Thuế GTGT chưa được khấu trừ</i>		4,529,159,187		4,007,488,190
<i>Bà Đặng Thị Hoài Thu</i>		2,346,031,659		-
<i>Ông Lê Tự Minh</i>		-		1,070,000,000
<i>Nợ gốc vay</i>		-		239,675,124
<i>Lãi vay</i>		-		4,376,700
<i>Lê Văn Tha</i>		1,876,700		1,008,390
<i>Bảo hiểm xã hội</i>		-		3,369,612,649
<i>Công Ty TNHH Khí đốt Gia Đình</i>		-		-
Cộng		34,093,115,296		35,908,208,803
4. Hàng tồn kho	30/9/2010		01/01/2010	
Nguyên liệu, vật liệu		37,480,013		25,958,433
Thành phẩm		307,122,851		189,606,818
Hàng hóa		5,543,203,587		6,148,121,000
Cộng		5,887,806,452		6,363,686,251

(*): Khoản vay của Công ty BDS Phước Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0412/HDCV/2009/MTGAS-PHUOCDONG ngày 15/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/9/2010	01/01/2010
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	158,565,755	19,440,156
Tạm ứng	4,479,356,077	4,084,678,207
Ông Phạm Thế Cường	2,838,461,539	2,838,461,539
Tạm ứng cho Dự án cảng Tân Lập	1,239,222,215	1,239,222,215
Tạm ứng dự án KCN Phước Đông	1,000,000,000	1,000,000,000
Khác	599,239,324	599,239,324
Ông Lê Tự Minh	480,806,970	126,460,000
Ông Trần Vinh Hà	330,000,000	330,000,000
Ông Nguyễn Quang Trung tạm ứng dự án Hà Nội	736,292,068	736,292,068
Các cá nhân khác	93,795,500	53,464,600
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2,341,928,136	2,200,004,400
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Phú Mỹ Hưng	741,923,736	
Ngân hàng TMCP Liên Việt	1,600,000,000	2,200,000,000
Khác	4,400	4,400
Cộng	6,979,849,968	6,304,122,763

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	38,394,191,719	2,504,767,679	7,135,501,380	2,405,470,272	50,439,931,050
Mua trong kỳ	195,454,545	410,650,000			606,104,545
Thanh lý trong kỳ			(1,913,927,273)		(1,913,927,273)
Số dư cuối kỳ	38,589,646,264	2,915,417,679	5,221,574,107	2,405,470,272	49,132,108,322
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,710,058,328	505,850,170	1,109,457,281	721,895,843	8,047,261,622
Khấu hao trong kỳ	1,489,801,817	321,138,679	601,897,021	200,903,679	2,613,741,196
Thanh lý trong kỳ			(622,026,366)		(622,026,366)
Số dư cuối kỳ	7,199,860,145	826,988,849	1,089,327,936	922,799,522	10,038,976,452
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	32,684,133,391	1,998,917,509	6,026,044,099	1,683,574,429	42,392,669,428
Tại ngày cuối kỳ	31,389,786,119	2,088,428,830	4,132,246,171	1,482,670,750	39,093,131,870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	59.087.827	59.087.827
Số dư cuối kỳ	59.087.827	59.087.827
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	34.467.903	34.467.903
Khấu hao trong kỳ	14.771.956	14.771.956
Số dư cuối kỳ	49.239.859	49.239.859
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm	24.619.924	24.619.924
Tại ngày cuối kỳ	9.847.968	9.847.968

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2010	01/01/2010
Công trình xây dựng nhà máy vô bình gas	8.647.061.229	-
Chi phí đầu tư cho dự án Cao Ốc Hà Nội	64.924.000	64.924.000
Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập	95.451.000	95.451.000
Cộng	8.807.436.229	160.375.000

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà kho	Tổng Cộng
Nguyên giá Bất động sản đầu tư		
Số dư đầu năm	7.925.400.000	7.925.400.000
Số dư cuối kỳ	7.925.400.000	7.925.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.651.096.456	1.651.096.456
Khấu hao trong kỳ	430.268.796	430.268.796
Số dư cuối kỳ	2.081.365.252	2.081.365.252
Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư		
Tại ngày đầu năm	6.274.303.544	6.274.303.544
Tại ngày cuối kỳ	5.844.034.748	5.844.034.748

Thuyết minh bất động sản đầu tư

Nhà kho Sancom và nhà kho số 2 dùng để cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tỷ lệ góp vốn	30/9/2010	01/01/2010
13. Đầu tư dài hạn khác			
Công Ty Phước Đông (*)	18,62%	23,484,490,193	25,830,521,852
Công Ty Tower Thăng Long (**)	20%	1,100,000,000	1,100,000,000
Công Ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny		480,000,000	480,000,000
Cộng		25,064,490,193	27,410,521,852
<p>(*): Đầu tư góp vốn vào Công ty Bất Động Sản Phước Đông theo Quyết Định số 262/QĐ-HDQT-MTGas ngày 31/12/2007 của Hội Đồng Quản Trị Công ty CP MT Gas và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 1100807198 ngày 18/02/2009 của Công ty CP BDS Phước Đông, tỷ lệ góp vốn của Công Ty Cổ Phần MT Gas là 19,4% tương đương 5.820.000 cổ phần, tại ngày 30/9/2010 tỷ lệ sở hữu còn 18,62% tương đương 5.585.397 cổ phần do Công Ty đã chuyển nhượng 234.603 cổ phần.</p> <p>(**): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Tower Thăng Long theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty CP Tower Thăng Long số 0103022313 ngày 31/01/2008, tỷ lệ góp vốn của Công Ty CP MT GAS là 20%.</p>			
14. Chi phí trả trước dài hạn		30/9/2010	01/01/2010
14.1 Thiết bị máy móc - văn phòng (không đủ tiêu chuẩn TSCĐ)		206,804,550	16,451,133
Vỏ bình Gas (*)		50,702,694,826	16,516,463,581
Chi phí Dự án S'CETPA" (**)		2,187,500,000	3,500,000,000
Chi phí sửa chữa xe tải		60,606,060	
Phí bảo lãnh PVGAS		55,960,787	
Cộng		53,213,566,223	20,032,914,714
<p>(*): Chi phí vỏ bình gas được Công Ty phân bổ trong vòng 5-10 năm.</p> <p>(**): Theo Biên bản họp HDQT số 1309/BB-HDQT-MTGas ngày 16/12/2009, chi phí thanh lý hợp đồng đầu tư số 25/TS-DT ngày 29/3/2007, sẽ được phân bổ trong năm 2010 và 2011.</p>			
14.2 Tài sản dài hạn khác		30/9/2010	01/01/2010
Đặt cọc thuê văn phòng của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Long (USD 10.206)		194,934,600	
Đặt cọc thuê văn phòng với Công ty DV Kỹ Thuật Dầu Khí Tp.HCM		-	201,473,581
Đặt cọc thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An		160,000,000	160,000,000
Cộng		354,934,600	361,473,581
15. Vay và nợ ngắn hạn		30/9/2010	01/01/2010
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		16,000,000,000	5,825,069,775
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh TP.HCM		15,000,000,000	-
Cộng		31,000,000,000	5,825,069,775
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/9/2010	01/01/2010
Thuế GTGT phải nộp		-	1,727,164,627
Thuế thu nhập cá nhân		20,340,622	5,161,568
Các loại thuế khác		2,340,336	2,340,336
Cộng		22,680,958	1,734,666,531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/9/2010	01/01/2010
17. Chi phí phải trả		
Cước phí vận chuyển tháng	51,689,530	
Cộng	51,689,530	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết	92,369,168	92,702,668
Kinh phí công đoàn	8,198,000	6,223,600
Bảo hiểm xã hội	85,434,304	
Phải trả về Cổ phần hóa	76,682,169	76,682,169
Phải trả khác	4,521,809,484	162,848,929
- Công ty TNHH Khí Hóa Lông Cội Nguồn (VN)	1,281,500,956	27,817,812
- Gas dư nhập về phải trả cho khách hàng	57,548,026	65,380,873
- Công ty TNHH Khí đốt Gia Đình	406,205,809	
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	703,275,559	
- Công ty Cổ phần thương mại Tân Đại Quang		
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	1,086,867,641	
- Công ty TNHH Scancom Việt Nam		
- Công ty CP SX DV TM XD Thành Tài	47,904,588	972,000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Vận Tải Dầu Khí Vinashin	-	67,539,200
- Công ty TNHH Phân Phối Khí Đốt Gas Thủ Đức	816,639,590	
- Khác	121,867,315	1,139,044
Cộng	4,784,493,125	338,457,366
19. Phải trả dài hạn khác	30/9/2010	01/01/2010
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	16,962,096,000	7,098,831,000
Cộng	16,962,096,000	7,098,831,000
20. Vay và nợ dài hạn	30/9/2010	01/01/2010
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	5,027,425,000	-
Cộng	5,027,425,000	-
21. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30/9/2010	01/01/2010
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế năm trước	2,797,028,291	5,175,824,180
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(2,378,795,889)
Cộng	2,797,028,291	2,797,028,291

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	61,474,996,700	795,981,086	1,193,971,629	530,654,057	(5,976,211,576)	138,019,391,896
Lãi năm 2009					9,454,572,777		9,454,572,777
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	61,474,996,700	795,981,086	1,193,971,629	530,654,057	3,478,361,201	147,473,964,673
Số dư đầu năm nay							
Lãi 9 tháng đầu năm 2010						1,097,657,178	1,097,657,178
Trích thưởng năm 2009						(543,370,000)	(543,370,000)
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	61,474,996,700	795,981,086	1,193,971,629	530,654,057	4,032,648,379	148,028,251,851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010		Năm 2009	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Lê Tự Minh	31.56%	25,250,000,000	31.56%	25,250,000,000
Ông Nguyễn Đức Bình	15.63%	12,500,000,000	15.63%	12,500,000,000
Ông Phạm thế Cường	3.13%	2,500,000,000	3.13%	2,500,000,000
Bà Vũ Thị Kim Quy	2.50%	2,000,000,000	2.50%	2,000,000,000
Ông trần Quang Tuyến	5.31%	4,250,000,000	5.31%	4,250,000,000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Hoa	2.50%	2,000,000,000	2.50%	2,000,000,000
Bà Lê Thị Minh Thù	1.88%	1,500,000,000	1.88%	1,500,000,000
Các cổ đông khác	37.50%	30,000,000,000	37.50%	30,000,000,000
Cộng	100%	80,000,000,000	100%	80,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>80,000,000,000</i>	<i>80,000,000,000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>80,000,000,000</i>	<i>80,000,000,000</i>
d- Cổ phiếu	30/9/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,000,000</i>	<i>8,000,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,000,000</i>	<i>8,000,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e- Các quỹ của doanh nghiệp	30/9/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	795,981,086	795,981,086
Quỹ dự phòng tài chính	1,193,971,629	1,193,971,629
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	530,654,057	530,654,057

*** Mục đích trích lập các quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển: Bổ sung vốn điều lệ công ty

Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản và bù đắp những khoản lỗ trong kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	331,719,308,772	92,255,438,292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,775,505,645	1,390,138,366
Cộng	333,494,814,417	93,645,576,658
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	829,896,822	55,005,237
Chiết khấu thương mại	1,070,811,342	-
Cộng	1,900,708,164	55,005,237
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	329,818,600,608	92,200,433,055
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,775,505,645	1,390,138,366
Cộng	331,594,106,253	93,590,571,421
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	322,475,785,792	85,224,633,162
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,582,375,491	2,733,797,322
Cộng	324,058,161,283	87,958,430,484
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,467,868,027	144,414,162
Thu nhập từ chuyển nhượng một phần vốn góp của dự án Phước Đông	4,692,063,579	-
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	-	4,061,745,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29,700,000	2,882,411,618
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,405,995	-
Cộng	6,194,037,601	7,088,570,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	707,791,074	809,425,127
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	722,391,283
Chi phí mượn tài sản thế chấp	1,484,090,911	343,636,364
Chi phí môi giới chứng khoán	-	89,005,515
Phí bảo lãnh	439,281,179	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn	(75,840,000)	(1,968,009,600)
Chi phí tài chính khác	21,980,000	3,954,570
Cộng	2,577,303,164	403,259
31. Thu nhập khác		
Lãi do hoàn nhập các khoản ký quỹ vỏ bình gas		5,670,390,000
Thu thanh lý tài sản cố định	1,736,363,636	
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay của Phước Đông	241,818,182	
Thu bồi thường thất thoát Gas	601,529,000	
Khác	41,762,997	48,313,827
Cộng	2,621,473,815	5,718,703,827
32. Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	1,291,900,907	
Lỗ do hoàn nhập các khoản ký quỹ vỏ bình gas	-	5,926,147,000
Cộng	1,291,900,907	5,926,147,000
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,097,657,178	6,834,586,705
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1,097,657,178	6,834,586,705
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	137	854

VIII. Những thông tin khác

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Tuấn

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Trung